

Bản án số: 537/2023/HS-ST
Ngày: 16/11/2023.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Nguyễn.

Thẩm phán: Ông Bùi Đức Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Huỳnh Trường Sơn.
- Bà Phan Ngọc Huệ.
- Bà Lê Thị Xuân Lang.

Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Minh Phước - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phan Trung Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 793/2023/HSST ngày 17/10/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5010/2023/QĐXXST-HS ngày 31/10/2023 đối với bị cáo:

Huỳnh Thị Thu T, sinh năm 1972 tại **Thành phố Hồ Chí Minh**; nơi thường trú: 147/2 **Khu phố B, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh**; chỗ ở: **B Đường A, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh**; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Kinh doanh tự do; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Huỳnh Văn D** và bà **Trần Thị P** (đều đã chết); có chồng **Ngô Văn Q**; có 02 con sinh năm 1992 và năm 2004; tiền án, tiền sự: không. Bị bắt, tạm giam ngày 29/12/2021 (có mặt).

Người bào chữa: Các Luật sư **Phạm Quang Xá, Trần Ngọc Thắng, Nguyễn Thị Huệ** thuộc **Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội** bào chữa cho bị cáo **Huỳnh Thị Thu T** (Luật sư Xá có mặt, các Luật sư **Thắng, Huệ** vắng mặt).

Bị hại:

1. Ông **Trần Nhật H**, sinh năm 1983; trú tại: **A ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh** (vắng mặt).

2. Ông Đỗ Trọng P, sinh năm 1981; trú tại: H ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Viết L, sinh năm 1983; trú tại: 1 ấp M, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

4. Ông Trần Anh T1, sinh năm 1978; trú tại: A ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh(có mặt).

5. Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1984; trú tại: 1 Khu phố B, Tổ B, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh(có mặt).

6. Bà Hồ Thị M, sinh năm 1958; trú tại: C Phố C, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh(có mặt).

7. Bà Lê Thị H1; sinh năm 1972; trú tại: 2 Khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: 130/5 đường N, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

8. Ông Huỳnh Tấn Đ, sinh năm 1979; trú tại: 3 Đường số D, Khu phố H, phường B, quận B, Thành phố H, địa chỉ liên lạc: A Q, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Minh Q, sinh năm 1962; trú tại: 3 L, thị trấn H, huyện H, Thành phố H ở: 35/9 L, thị trấn H, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh(vắng mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự: Các Luật sư Trịnh Thị Bình và Nguyễn Thị Hồng Vân thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Huỳnh Tấn Đ. (Luật sư Vân có mặt, Luật sư Bình vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Huỳnh Thị Thu T kinh doanh bia, nước ngọt tại Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình kinh doanh bị thua lỗ, T nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền bằng hình thức kêu gọi góp vốn đầu tư mua bia, nước ngọt giá rẻ, chia lợi nhuận cao làm cho những người bị hại tin tưởng và nhiều lần chuyển tiền cho T. Sau khi nhận tiền, lúc đầu T có thực hiện việc mua bia, nước ngọt và chia lợi nhuận cao cho những người bị hại để bị hại tin tưởng tiếp tục chuyển tiền. Sau đó, T không thực hiện việc mua bia, nước ngọt mà đã sử dụng một phần tiền để trả lợi nhuận cho chính các bị hại, lấy tiền của người sau trả cho người trước, số tiền còn lại T sử dụng vào mục đích cá nhân.

Bằng thủ đoạn trên, từ khoảng tháng 3/2018 đến tháng 02/2019, T đã chiếm đoạt tiền của những người bị hại, cụ thể như sau:

1. Ông Trần Nhật H: Từ tháng 4/2018 đến tháng 10/2018, ông H giao cho T số tiền là 4.306.000.000 đồng để kinh doanh mặt hàng bia Tiger, các lần giao

nhận tiền đều không có giấy tờ giao nhận tiền. Trong khoảng thời gian trên, **T** đã đưa cho ông **H** số tiền là 800.000.000 đồng.

Ngày 05/11/2018, **T** viết giấy nhận tiền của ông **H** là 4.656.000.000 đồng (bao gồm cả tiền vốn và lợi nhuận), thực tế **T** chỉ nhận của ông **H** 4.306.000.000 đồng. Do không liên lạc được với **T**, ngày 17/4/2019, ông **H** đã có đơn tố cáo.

2. Ông **Đỗ Trọng P**: Từ tháng 4/2018 đến tháng 8/2018, ông **P** giao cho **T** số tiền là 7.205.000.000 đồng để kinh doanh mặt hàng bia Tiger, các lần giao nhận tiền đều không có giấy tờ giao nhận tiền. Trong khoảng thời gian trên, ông **P1** và **T** khai **T** có đưa tiền lợi nhuận cho ông **P**, nhưng không nhớ là bao nhiêu.

Ngày 06/11/2018, **T** viết biên bản xác nhận có nhận tiền của ông **P** với tổng số tiền là 7.855.000.000 đồng (bao gồm cả tiền vốn và lợi nhuận), thực tế **T** chỉ nhận của ông **P** 7.205.000.000 đồng. Do không liên lạc được với **T**, ngày 16/4/2019, ông **P** đã có đơn tố cáo.

3. Ông **Nguyễn Viết L**: Từ tháng 4/2018 đến tháng 11/2018, ông **L** đã chuyển khoản và giao tiền mặt trực tiếp cho **T** (các lần giao nhận tiền mặt đều không có giấy tờ giao nhận tiền) với tổng số tiền 1.500.000.000 đồng. **T** khai trong khoảng thời gian trên, **T** có đưa tiền lợi nhuận cho ông **L**, nhưng không nhớ là bao nhiêu tiền.

Ngày 23/12/2019, ông **L** đã có đơn tố cáo.

4. Ông **Trần Anh T1**: Từ tháng 5/2018 đến tháng 11/2018, ông **T1** giao cho **T** số tiền là 2.250.000.000 đồng để kinh doanh mặt hàng bia Tiger, các lần giao nhận tiền đều không có giấy tờ giao nhận tiền. Trong khoảng thời gian trên, **T** đã đưa cho ông **T1** số tiền 800.000.000 đồng. Ngày 20/01/2019, **T** viết giấy biên nhận đã nhận của ông **T1** số tiền 2.250.000.000 đồng. Do không liên lạc được với **T**, ngày 31/7/2019, ông **T1** đã có đơn tố cáo.

5. Bà **Nguyễn Thị Tuyết N**: Từ ngày 19/5/2018 đến ngày 29/9/2018, bà **N** đã nhiều lần chuyển khoản và giao tiền mặt cho **T** với tổng số tiền là 8.040.692.000 đồng (các lần giao nhận tiền mặt đều không có giấy tờ giao nhận tiền) để kinh doanh bia, nước ngọt. **T** khai trong khoảng thời gian trên, **T** có đưa tiền cho bà **N**, nhưng không nhớ là bao nhiêu tiền. Ngày 03/11/2018, **T** viết giấy xác nhận đã nhận của bà **N** số tiền 8.040.692.000 đồng. Do không liên lạc được với **T**, ngày 29/11/2019, bà **N** đã có đơn tố cáo.

6. Bà **Hồ Thị M**: Từ tháng 6/2018 đến tháng 10/2018, bà **M** đã nhiều lần chuyển khoản và giao tiền mặt cho **T** với tổng số tiền là 3.300.000.000 đồng (các lần giao nhận tiền mặt đều không có giấy tờ giao nhận tiền). **T** khai trong khoảng thời gian trên, **T** có đưa tiền cho bà **M**, nhưng không nhớ là bao nhiêu tiền. Ngày 20/01/2019, **T** viết giấy xác nhận đã nhận của bà **M** số tiền 3.300.000.000 đồng. Do không liên lạc được với **T**, ngày 24/12/2019, bà **M** đã có đơn tố cáo.

7. Bà **Lê Thị H1**: Từ ngày 29/9/2018 đến ngày 26/02/2019, bà **H1** đã giao cho **T** số tiền 7.322.000.000 đồng để kinh doanh mặt hàng bia Tiger. Trong khoảng thời gian trên, **T** đã đưa cho bà **H1** số tiền là 504.000.000 đồng. Các lần

giao nhận tiền đều không có giấy tờ giao nhận, nhưng bà H1 có ghi sổ các lần giao tiền cho T. Ngày 03/3/2019, T viết giấy nhận tiền của bà H1 là 9.608.000.000 đồng (bao gồm cả tiền vốn và lợi nhuận), thực tế T chỉ nhận của bà H1 tổng cộng là 7.322.000.000 đồng. Cùng ngày, bà H1 đã đến Công an phường T, Quận A tố cáo.

8. Ông Huỳnh Tấn Đ: Từ tháng 10/2018 đến tháng 01/2019, ông Đ nhiều lần đưa tiền mặt cho T với tổng số tiền 3.455.000.000 đồng, các lần giao nhận tiền đều không có giấy tờ giao nhận. Ông Đ khai T đã đưa cho ông khoảng 300.000.000 đến 400.000.000 đồng tiền lợi nhuận, không nhớ chính xác. Do không liên lạc được với T, ngày 07/10/2020, ông Đ đã có đơn tố cáo.

Ông Huỳnh Minh Q, đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH S (Công ty S) khai nhận: Công ty S không ký kết hợp đồng kinh doanh, phân phối bia với Huỳnh Thị Thu T, mà T chỉ là khách hàng mua lẻ. Từ khoảng tháng 5/2018 đến khoảng cuối tháng 12/2018, T có mua bia tại Công ty S, số lượng bia thường dao động trong khoảng 100 thùng đến 500 thùng. Từ khoảng đầu năm 2019, Huỳnh Thị Thu T không giao dịch với Công ty S. Tổng số tiền theo danh sách bán hàng giữa Công ty S và T từ ngày 26/6/2018 đến ngày 27/12/2018 là 6.812.484.000 đồng.

Tại Bản kết luận giám định số 854/KLGD-TT ngày 15/5/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: chữ viết, chữ ký trên 02 giấy nhận tiền ghi ngày 27/11/2018 và ngày 03/3/2019 do bà Lê Thị H1 cung cấp do Huỳnh Thị Thu T viết, ký ra.

Tại Bản kết luận giám định số 1644/KLGD-TT ngày 25/9/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố H kết luận: chữ viết, chữ ký trên giấy nhận tiền ghi ngày 05/11/2018 do ông Trần Nhật H cung cấp do Huỳnh Thị Thu T viết, ký ra.

Tại Bản kết luận giám định số 1645/KLGD-TT ngày 25/9/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố H kết luận: chữ viết, chữ ký trên giấy nhận tiền ghi ngày 06/11/2018 do ông Đỗ Trọng P cung cấp do Huỳnh Thị Thu T viết, ký ra.

Tại Bản kết luận giám định số 1699/KLGD-TT ngày 07/10/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: chữ viết, chữ ký trên giấy nhận tiền ghi ngày 04/11/2018 do ông Trần Anh T1 cung cấp do Huỳnh Thị Thu T viết, ký ra.

Tại Bản kết luận giám định số 824/KLGD-TT ngày 20/5/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố H kết luận: chữ viết, chữ ký trên giấy nhận tiền do bà Hồ Thị M, ông Nguyễn Viết L, bà Nguyễn Thị Tuyết N cung cấp do Huỳnh Thị Thu T viết, ký ra.

Tại Bản kết luận giám định 93/KLGD-TT ngày 13/01/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: chữ viết, chữ ký trên

giấy nhận tiền ghi ngày 21/12/2018, 27/12/2018, 08/01/2019 do ông Huỳnh Tấn Đ cung cấp do Huỳnh Thị Thu T viết, ký ra.

Về trách nhiệm dân sự: Bà Lê Thị H1 yêu cầu bị cáo trả lại 7.322.000.000 đồng; ông Trần Nhật H yêu cầu bị cáo trả lại 4.306.000.000 đồng; ông Trần Anh T1 yêu cầu bị cáo trả lại 2.250.000.000 đồng; ông Đỗ Trọng P yêu cầu bị cáo trả lại 7.205.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Tuyết N yêu cầu bị cáo trả lại 8.042.692.000 đồng; bà Hồ Thị M yêu cầu bị cáo trả lại 3.300.000.000 đồng; ông Nguyễn Viết L yêu cầu bị cáo trả lại 1.500.000.000 đồng; ông Huỳnh Tấn Đ yêu cầu bị cáo trả lại 3.455.000.000 đồng. Tổng cộng là 37.380.692.000 đồng, bị cáo T chưa trả lại.

Tại Bản Cáo trạng số 121/CT-VKS-P2 ngày 28/02/2023, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Huỳnh Thị Thu T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, bị cáo Huỳnh Thị Thu T đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã nêu. Bị cáo thừa nhận việc Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng, không oan sai.

Các bị hại có mặt và những người vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại giai đoạn điều tra đã yêu cầu bị cáo phải trả lại các khoản tiền mà bị cáo T đã chiếm đoạt. Tại phiên tòa ngày 20/6/2023 và phiên tòa hôm nay, một số bị hại có ý kiến thay đổi yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền chiếm đoạt, cụ thể như sau: ông Trần Nhật H chỉ yêu cầu bị cáo trả lại 2.500.000.000 đồng trên tổng số tiền 4.306.000.000 đồng bị chiếm đoạt; ông Trần Anh T1 chỉ yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 850.000.000 đồng trên tổng số tiền 2.250.000.000 đồng bị chiếm đoạt; bà Hồ Thị M chỉ yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 1.500.000.000 đồng trên tổng số tiền 3.300.000.000 đồng bị chiếm đoạt; ông Nguyễn Viết L chỉ yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 1.000.000.000 đồng trên tổng số tiền 1.500.000.000 đồng bị chiếm đoạt; ông Huỳnh Tấn Đ chỉ yêu cầu bị cáo trả lại 3.055.000.000 đồng trên tổng số tiền 3.455.000.000 đồng bị chiếm đoạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sau khi phân tích lời khai của bị cáo, cùng với các tình tiết, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Huỳnh Thị Thu T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 39 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt Huỳnh Thị Thu T tù chung thân. Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo phải trả lại các khoản tiền cho các bị hại như các bị hại yêu cầu tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Luật sư Phạm Quang Xá trình bày bài bào chữa cho bị cáo Huỳnh Thị Thu T thống nhất về tội danh và khung hình phạt mà cáo trạng đã truy tố. Về động cơ phạm tội, do kinh doanh thua lỗ nên bị cáo phải đi vay tiền của các bị hại, sau đó lấy tiền gốc trả bù cho tiền lãi, với áp lực liên tục bị chủ nợ đòi tiền nên bị cáo đã

bỏ mặc hậu quả. Về tình tiết giảm nhẹ: bị cáo phạm tội do không nhận thức được hành vi vi phạm, sau khi vụ án bị điều tra bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm sửa chữa sai lầm, làm lại cuộc đời.

Bị cáo **Huỳnh Thị Thu T** thống nhất với bài bào chữa của luật sư, không tranh luận gì thêm.

Luật sư **Nguyễn Thị Hồng V** trình bày bài bảo vệ cho ông **Huỳnh Tấn Đ**: bị cáo **T** có hành vi chiếm đoạt tài sản của ông **Huỳnh Tấn Đ** với số tiền 3.455.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo có tính chất chuyên nghiệp, phạm tội nhiều lần nên đề nghị xử phạt bị cáo với hình phạt tương xứng theo quy định của pháp luật. Về phần dân sự, ông **Đ** có ý kiến giảm cho bị cáo 400.000.000 đồng là tiền lãi ông đã nhận của bị cáo trước đó, chỉ yêu cầu bị cáo **T** phải trả lại 3.055.000.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Bị hại là bà **Nguyễn Thị Tuyết N** đề nghị xác minh trong khoảng thời gian bị cáo **T** chiếm đoạt tiền của bị hại thì bị cáo có công việc gì hay không từ đó xác định bị cáo có phạm tội thuộc trường hợp có tính chất chuyên nghiệp không. Ngoài ra, cần xem xét hành vi của bị cáo thực hiện trong một thời gian dài với các thủ đoạn tinh vi xảo quyệt. Đề nghị áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự này đối với bị cáo **T**.

Những người bị hại khác không có ý kiến tranh luận.

Tranh luận lại quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ theo quy định. Đối với ý kiến của bị hại **N**, Viện kiểm sát nhận thấy chưa có căn cứ để áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự như bị hại nêu.

Trong phần nói lời sau cùng, bị cáo **Huỳnh Thị Thu T** thể hiện sự ăn năn, hối cải về những gì mình đã gây ra, mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt để sớm trở về gia đình, hòa nhập xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của của cơ quan cảnh sát điều tra **Công an Thành phố** Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo **Huỳnh Thị Thu T**, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị cáo đều trình bày lời khai hoàn toàn tự nguyện, không bị ép cung, nhục hình. Do đó, các hành vi,

quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện điều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo **Huỳnh Thị Thu T** đã khai nhận toàn bộ những hành vi phạm tội do bị cáo gây ra như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Xét lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ căn cứ xác định: Từ tháng 3/2018 đến tháng 02/2019, **Huỳnh Thị Thu T** đã kêu gọi góp vốn đầu tư mua bia, nước ngọt giá rẻ, chia lợi nhuận cao làm cho các bị hại tin tưởng chuyển tiền. Sau khi nhận tiền, **T** chỉ thực hiện một phần nhỏ để mua bia, nước ngọt và chia lợi nhuận cho người bị hại, sau đó không thực hiện mà lấy tiền của người sau trả cho người trước và sử dụng số tiền còn lại vào mục đích cá nhân. Bị cáo đã chiếm đoạt được 7.322.000.000 đồng của bà **Lê Thị H1**; 4.306.000.000 đồng của ông **Trần Nhật H**; 2.250.000.000 đồng của ông **Trần Anh T1**; 7.205.000.000 đồng của ông **Đỗ Trọng P**; 8.042.692.000 đồng của bà **Nguyễn Thị Tuyết N**; 3.300.000.000 đồng của bà **Hồ Thị M**; 1.500.000.000 đồng ông **Nguyễn Viết L** và 3.455.000.000 đồng của ông **Huỳnh Tấn Đ**. Tổng cộng là 37.380.692.000 đồng.

Với các hành vi dùng thủ đoạn gian dối làm cho các bị hại tưởng là thật để chiếm đoạt 37.380.692.000 đồng của bị cáo **Huỳnh Thị Thu T**, xét đã có cơ sở để kết tội bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Bản cáo trạng đã truy tố và lời luận tội của kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến tài sản của tổ chức, cá nhân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Bản thân bị cáo nhận thức được việc dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, nhưng xuất phát từ động cơ tư lợi, muốn có tiền tiêu xài một cách dễ dàng nên bị cáo đã cố ý phạm tội. Bị cáo đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của nhiều bị hại khác nhau, với nhiều lần nhận tiền trong một khoảng thời gian dài, phạm tội thuộc trường hợp “từ 02 lần trở lên” nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Vì vậy, cần thiết phải xử phạt bị cáo với mức án tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội do bị cáo gây ra để răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; nhân thân tốt chưa có tiền án, tiền sự nên áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ cho bị cáo **Huỳnh Thị Thu T** một phần hình phạt mà lẽ ra bị cáo phải chịu.

Mặc dù có xem xét cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ như đã nêu ở trên, nhưng xét bị cáo phạm tội trong một thời gian dài, chiếm hưởng số tiền rất lớn, chưa khắc phục được hậu quả trả lại cho bị hại khoản tiền nào nên cần phải áp dụng hình phạt cao nhất của khung hình phạt, cách ly vĩnh viễn bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mới đủ sức răn đe, ngăn ngừa tội phạm.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo **Huỳnh Thị Thu T** đã chiếm đoạt của các bị hại với tổng số tiền là 37.380.692.000 đồng. Tại giai đoạn điều tra các bị hại đã yêu cầu bị cáo phải trả lại toàn bộ số tiền này, tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 20/6/2023 và tại phiên tòa hôm nay các bị hại **Trần Nhật H**, **Trần Anh T1**, **Hồ Thị M**, **Nguyễn Viết L**, **Huỳnh Tấn Đ** có ý kiến giảm cho bị cáo một phần tiền. Xét các yêu cầu của bị hại là có căn cứ và sự thay đổi về các khoản yêu cầu trả lại các khoản tiền là tự nguyện nên căn cứ vào Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 buộc bị cáo phải trả lại cho các bị hại. Cụ thể như sau: trả cho bà **Lê Thị H1** 7.322.000.000 đồng; trả cho ông **Đỗ Trọng P** 7.205.000.000 đồng; trả cho bà **Nguyễn Thị Tuyết N** 8.042.692.000 đồng; trả cho ông **Trần Nhật H** 2.500.000.000 đồng; trả cho ông **Trần Anh T1** 850.000.000 đồng; trả cho bà **Hồ Thị M** 1.500.000.000 đồng; trả cho ông **Nguyễn Viết L** 1.000.000.000 đồng; trả cho ông **Huỳnh Tấn Đ** 3.055.000.000 đồng. Tổng cộng là 31.474.692.000 đồng.

[6] Lập luận trên đây cũng là căn cứ để không chấp nhận ý kiến của bị hại **Nguyễn Thị Tuyết N** và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông **Huỳnh Tấn Đ** nêu ra tại phiên tòa đề nghị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội thuộc trường hợp có tính chất chuyên nghiệp, tinh vi, xảo quyệt đối với bị cáo **T**.

[7] Về xử lý vật chứng: Không có.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 39 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo **Huỳnh Thị Thu T** tù chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 29/12/2021.

Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 buộc bị cáo **Huỳnh Thị Thu T** phải trả lại cho các bị hại các khoản tiền, cụ thể như sau: trả cho bà **Lê Thị H1** số tiền 7.322.000.000 (bảy tỷ ba trăm hai mươi hai triệu) đồng; trả cho ông **Đỗ Trọng P** số tiền 7.205.000.000 (bảy tỷ hai trăm linh năm triệu) đồng; trả cho bà **Nguyễn Thị Tuyết N** số tiền 8.042.692.000 (tám tỷ không trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn) đồng; trả cho ông **Trần Nhật H** số tiền 2.500.000.000 (hai tỷ năm trăm triệu) đồng; trả cho ông **Trần Anh T1** số tiền 850.000.000 (tám trăm năm mươi triệu) đồng; trả cho bà **Hồ Thị M** số tiền 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng; trả cho ông **Nguyễn Viết L** số

tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng; trả cho ông **Huỳnh Tấn Đ** số tiền 3.055.000.000 (ba tỷ không trăm năm mươi lăm triệu) đồng. Tổng cộng là 31.474.692.000 (ba mươi một tỷ bốn trăm bảy mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 139.474.692 (một trăm ba mươi chín triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn sáu trăm chín mươi hai) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014 (sau đây gọi tắt là Luật thi hành án dân sự) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo, bị hại có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TC; (1)
- TAND Cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (3)
- Cục THA-DS; (1)
- Bị cáo; (1)
- Trại giam; (2)
- Phòng THA-HS; (1)
- Phòng PV06-CA TP.HCM; (1)
- Công an TP.HCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (2)
- Sở tư pháp; (1)
- Luật sư, đương sự; (12)
- Lưu, hình sự, hồ sơ (P/30) (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Nguyễn